

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4/2021**

TP, HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2022

*Năng lượng luôn chuyển động*

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>646.277.286.968</b>	<b>634.202.281.699</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>277.013.472.236</b>	<b>59.669.580.824</b>
111	1. Tiền		8.663.472.236	24.669.580.824
112	2. Các khoản tương đương tiền		268.350.000.000	35.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>72.930.289.410</b>	<b>107.278.624.851</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	11a	72.230.289.410	53.578.624.851
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	53.700.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>247.332.627.824</b>	<b>422.568.431.581</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	4	14.355.047.835	19.678.779.538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.789.638.110	881.611.689
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		210.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.336.655.490	403.156.753.965
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>42.588.827.060</b>	<b>43.867.424.319</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	42.588.827.060	43.867.424.319
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.412.070.438</b>	<b>818.220.124</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8a	364.748.262	43.284.903
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	4.265.009.588	774.935.221
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	13	1.782.312.588	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>513.222.095.631</b>	<b>672.897.436.087</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>113.855.982.100</b>	<b>112.414.439.300</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	113.855.982.100	112.414.439.300
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>377.564.929.870</b>	<b>535.042.762.704</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10a	377.226.985.427	535.042.762.704
222	- Nguyên giá		1.038.161.014.467	1.225.484.157.428
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(660.934.029.040)	(690.441.394.724)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10b	337.944.443	-
228	- Nguyên giá		649.500.000	65.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(311.555.557)	(65.500.000)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>374.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	374.000.000
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11b</b>	<b>5.106.964.852</b>	<b>4.867.344.530</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.174.000.000	7.174.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.067.035.148)	(2.306.655.470)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.694.218.809</b>	<b>20.198.889.553</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8b	16.694.218.809	19.590.460.271
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	608.429.282
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.159.499.382.599</b>	<b>1.307.099.717.786</b>

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2020
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>156.013.425.233</b>	<b>303.071.588.739</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>112.585.125.233</b>	<b>185.118.368.739</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	23.805.180.551	27.001.712.029
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13	401.924.827	10.277.275.476
314	4. Phải trả người lao động		5.906.873	33.512.712
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	8.449.604.784	1.475.813.828
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.224.825.112	9.407.461.529
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	65.691.018.000	128.561.370.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	7.006.665.086	8.361.223.165
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>43.428.300.000</b>	<b>117.953.220.000</b>
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	43.428.300.000	117.953.220.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.003.485.957.366</b>	<b>1.004.028.129.047</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.003.485.957.366</b>	<b>1.004.028.129.047</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu (cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết)		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		84.191.556.885	80.513.234.690
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.170.491.681	168.390.985.557
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		127.428.318.357	135.447.701.422
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		36.742.173.324	32.943.284.135
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.159.499.382.599</b>	<b>1.307.099.717.786</b>



Lê Hải Anh  
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
01	<b>1. Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		<b>108.664.415.121</b>	<b>114.836.414.252</b>	<b>393.272.359.038</b>	<b>485.968.343.484</b>
11	<b>2. Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>		<b>160.657.446.381</b>	<b>100.785.769.670</b>	<b>432.603.201.741</b>	<b>421.207.778.611</b>
20	<b>3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ</b>		<b>(51.993.031.260)</b>	<b>14.050.644.582</b>	<b>(39.330.842.703)</b>	<b>64.760.564.873</b>
21	4. Doanh thu tài chính	22	7.806.041.502	3.542.966.053	12.627.737.001	11.187.230.440
22	5. Chi phí tài chính	23	1.606.157.334	2.121.729.102	6.002.180.893	13.817.916.435
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		846.018.882	2.009.634.836	4.994.696.729	11.885.549.236
25	6. Chi phí bán hàng		2.472.468.197	2.510.430.423	8.468.905.953	10.189.883.110
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.813.871.302	8.679.761.841	31.392.124.219	28.928.104.184
30	<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(58.079.486.591)</b>	<b>4.281.689.269</b>	<b>(72.566.316.767)</b>	<b>23.011.891.584</b>
31	9. Thu nhập khác	26	495.418.766.518	1.026.867.240	583.382.202.466	48.458.443.945
32	10. Chi phí khác	27	425.820.231.413	9.225.666.608	453.311.253.257	19.474.823.180
40	<b>11. Lợi nhuận khác</b>		<b>69.598.535.105</b>	<b>(8.198.799.368)</b>	<b>130.070.949.209</b>	<b>28.983.620.765</b>
50	<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>11.519.048.514</b>	<b>(3.917.110.099)</b>	<b>57.504.632.442</b>	<b>51.995.512.349</b>
51	<b>13. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	28	<b>2.307.501.216</b>	<b>(778.804.420)</b>	<b>11.525.605.002</b>	<b>10.485.766.308</b>
60	<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>9.211.547.298</b>	<b>(3.138.305.679)</b>	<b>45.979.027.440</b>	<b>41.509.746.041</b>
70	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	21	<b>117</b>	<b>(118)</b>	<b>835</b>	<b>754</b>
71	<b>16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		<b>117</b>	<b>(118)</b>	<b>835</b>	<b>754</b>

  
Lê Hải Anh  
Người lập biểu

  
Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>57.504.632.442</b>	<b>51.995.512.349</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	Khấu hao TSCĐ	10	145.130.884.407	104.520.909.916
03	Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(239.620.322)	72.215.269
04	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.708.091.377)	(823.419.344)
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	22	(79.553.898.453)	(55.369.037.124)
06	Chi phí lãi vay	23	4.994.696.729	11.885.549.236
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>126.128.603.426</b>	<b>112.281.730.302</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		168.436.740.178	(97.285.552.639)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(4.144.319.082)	(2.144.800.629)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		(574.779.708)	9.715.542.741
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		2.574.778.103	(7.614.556.546)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(18.651.664.559)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.367.505.799)	(12.168.946.021)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(22.545.269.149)	(9.398.920.791)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.913.090.000)	(7.705.738.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>238.943.493.410</b>	<b>(14.321.241.583)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	10	(252.800.000)	(17.523.758.857)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		96.922.184.809	53.864.790.311
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn		-	-
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn		53.000.000.000	57.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	810.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay		3.611.780.374	9.379.577.986
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>153.281.165.183</b>	<b>103.530.609.440</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(135.710.050.000)	(136.034.340.000)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20	(39.188.228.636)	(30.013.277.140)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(174.898.278.636)</b>	<b>(166.047.617.140)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>217.326.379.957</b>	<b>(76.838.249.283)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3</b>	<b>59.669.580.824</b>	<b>136.541.002.250</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.511.455	(33.172.143)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>277.013.472.236</b>	<b>59.669.580.824</b>

  
Lê Hải Anh  
Người lập biểu

  
Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 vào ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 231 (31 tháng 12 năm 2020 là: 262).

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

## **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5 Đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.



## **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.8 Tài sản cố định**

##### *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

#### **2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **2.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*  
Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### **2.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 2.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>31.12.2021</i>	<i>31.12.2020</i>
Tiền mặt	444.926.799	343.958.189
Tiền gửi ngân hàng	8.218.545.437	24.325.622.635
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>268.350.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>277.013.472.236</u></b>	<b><u>59.669.580.824</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>31.12.2021</i>	<i>31.12.2020</i>
Mj Bros Pty Ltd	4.529.400.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	3.300.000.000	4.688.891.185
Công ty Cổ phần Global Tanker	2.788.310.000	-
Horizon Petroleum Ltd	2.681.121.713	-
Khác	<u>1.056.216.122</u>	<u>14.989.888.353</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.355.047.835</u></b>	<b><u>19.678.779.538</u></b>

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>31.12.2021</i>	<i>31.12.2020</i>
Văn phòng Luật sư Kim Anh	7.260.000.000	-
Công ty luật TNHH Quốc tế Việt Nam	5.190.474.770	-
Khác	<u>2.339.163.340</u>	<u>881.611.689</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.789.638.110</u></b>	<b><u>881.611.689</u></b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2021	Tại ngày 31.12.2020
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	6.838.434.917	5.030.299
Phải thu Bảo hiểm	417.822.817	397.236.711.585
Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam	25.057.925	3.651.416.000
Lãi phải thu	411.655.341	1.106.424.658
Khác	1.643.684.490	1.162.201.722
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.336.655.490</b>	<b>403.156.753.965</b>

### 7. HÀNG TỒN KHO

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2021	Tại ngày 31.12.2020
Công cụ, dụng cụ	16.048.643.923	20.155.314.749
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	26.540.183.137	23.712.109.570
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.588.827.060</b>	<b>43.867.424.319</b>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2021	Tại ngày 31.12.2020
Phí bảo hiểm	42.160.663	43.284.903
Phí đại lý, cảng vụ	322.587.599	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>364.748.262</b>	<b>43.284.903</b>

#### (b) Chi phí trả trước dài hạn

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2021	Tại ngày 31.12.2020
Chi phí sửa chữa định kỳ	12.978.730.899	19.590.460.271
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	2.770.495.000	-
Máy móc, thiết bị	944.992.910	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.694.218.809</b>	<b>19.590.460.271</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Số cuối năm chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 112.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### (a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Đvt: VND			
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2021)	1.224.568.397.632	915.759.796	1.225.484.157.428
Mua mới trong kỳ	-	42.800.000	42.800.000
Thanh lý, nhượng bán	<u>(187.365.942.961)</u>	<u>-</u>	<u>(187.365.942.961)</u>
Số cuối năm (tại ngày 31.12.2021)	1.037.202.454.671	958.559.796	1.038.161.014.467
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2021)	689.525.634.928	915.759.796	690.441.394.724
Khấu hao trong kỳ	144.875.317.738	9.511.112	144.884.828.850
Thanh lý, nhượng bán	<u>(174.392.194.534)</u>	<u>-</u>	<u>(174.392.194.534)</u>
Số cuối năm (tại ngày 31.12.2021)	660.008.758.132	925.270.908	660.934.029.040
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2021)	535.042.762.704	-	535.042.762.704
Số cuối năm (tại ngày 31.12.2021)	377.193.696.539	33.288.888	377.226.985.427

#### (b) Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình bao gồm các phần mềm máy vi tính.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2021			Tại ngày 31.12.2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết (*)	72.230.289.410	145.224.758.000	-	53.578.624.851	70.969.745.000	-

#### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 31.12.2021			Tại ngày 31.12.2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	(704.593.848)	3.295.406.152	4.000.000.000	(620.744.486)	3.379.255.514
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	(1.220.000.000)	900.000.000	2.120.000.000	(1.519.783.142)	600.216.858
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	(109.900.000)	635.100.000	745.000.000	(166.127.842)	578.872.158
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	309.000.000	(32.541.300)	276.458.700	309.000.000	-	309.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.174.000.000</b>	<b>(2.067.035.148)</b>	<b>5.106.964.852</b>	<b>7.174.000.000</b>	<b>(2.306.655.470)</b>	<b>4.867.344.530</b>

**Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2021	Tại ngày 31.12.2020
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	5.218.788.800	2.992.607.385
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	2.347.227.438	5.775.059.552
Standard Maritime Pte Ltd	5.618.931.045	2.819.932.722
Jiratan Group Co.,Ltd	4.023.162.498	58.543.689
Khác	6.597.070.770	15.355.568.681
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.805.180.551</u></b>	<b><u>27.001.712.029</u></b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đvt: VND				
	Tại ngày 31.12.2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Khác	Tại ngày 31.12.2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.845.780.841	11.525.605.002	(22.545.269.149)	(608.429.282)	(1.782.312.588)
Thuế GTGT phải nộp	(774.935.221)	(3.490.074.367)	-	-	(4.265.009.588)
Thuế thu nhập cá nhân	431.494.635	3.765.370.490	(3.794.940.298)	-	401.924.827
Các loại thuế khác	-	468.044.649	(468.044.649)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.502.340.255</u></b>	<b><u>12.268.945.774</u></b>	<b><u>(26.808.254.096)</u></b>	<b><u>(608.429.282)</u></b>	<b><u>(5.645.397.349)</u></b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2021	Tại ngày 31.12.2020
Phí tư vấn luật sư	6.600.000.000	-
Chi phí bảo hiểm	561.965.187	695.717.093
Các khoản khác	1.287.639.597	780.096.735
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.449.604.784</u></b>	<b><u>1.475.813.828</u></b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2021	Tại ngày 31.12.2020
Phí hoa hồng	1.783.961.495	3.500.329.646
Cổ tức phải trả	4.415.954.424	2.641.515.860
Các khoản khác	1.024.909.193	3.265.616.023
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.224.825.112</u></b>	<b><u>9.407.461.529</u></b>



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 16. VAY

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2021	Tại ngày 31.12.2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>65.691.018.000</b>	<b>128.561.370.000</b>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	65.691.018.000	128.561.370.000
<b>Dài hạn</b>	<b>43.428.300.000</b>	<b>117.953.220.000</b>
Vay dài hạn từ ngân hàng	109.119.318.000	246.514.590.000
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(65.691.018.000)	(128.561.370.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109.119.318.000</b>	<b>246.514.590.000</b>

### Biến động của các khoản vay

Đvt: VND

	Tại ngày 01.01.2021	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Tại ngày 31.12.2021
Vay ngân hàng ngắn hạn	128.561.370.000	-	(135.710.050.000)	73.106.450.000	(266.752.000)	65.691.018.000
Vay ngân hàng dài hạn	117.953.220.000	-	-	(73.106.450.000)	(1.418.470.000)	43.428.300.000
<b>Cộng</b>	<b>246.514.590.000</b>	<b>-</b>	<b>(135.710.050.000)</b>	<b>-</b>	<b>(1.685.222.000)</b>	<b>109.119.318.000</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2021		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	USD	Tương đương VND			
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	2.925.000	66.856.725.000	Từ ngày 11 tháng 07 năm 2016 đến 11 tháng 07 năm 2023	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	1.849.000	42.262.593.000	Từ ngày 12 tháng 09 năm 2016 đến 12 tháng 09 năm 2023	Thả nổi	Tàu
	<b>4.774.000</b>	<b>109.119.318.000</b>			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	(2.874.000)	(65.691.018.000)			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.900.000</b>	<b>43.428.300.000</b>			

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	8.361.223.165	10.821.278.942
Sử dụng trong năm	(4.573.090.000)	(5.365.738.000)
Trích trong năm	3.218.531.921	2.905.682.223
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.006.665.086</b>	<b>8.361.223.165</b>

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### (a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334

#### (b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	56.470.620	564.706.200.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	56.470.620	564.706.200.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>56.470.620</b>	<b>564.706.200.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 19. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Đvt: VND*

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm (01.01.2021)	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	80.513.234.690	168.390.985.557	1.004.028.129.047
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	45.979.027.440	45.979.027.440
Trả cổ tức	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(3.218.531.921)	(3.218.531.921)
Trích quỹ đầu tư phát triển				3.678.322.195	(3.678.322.195)	-
Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
<b>Số cuối năm (31.12.2021)</b>	<b>564.706.200.000</b>	<b>254.725.820.000</b>	<b>(64.308.111.200)</b>	<b>84.191.556.885</b>	<b>164.170.491.681</b>	<b>1.003.485.957.366</b>



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 20. CỐ TỨC

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.641.515.860	1.932.792.600
Cố tức phải trả trong năm	40.962.667.200	30.722.000.400
Cố tức đã chi trả trong năm	<u>(39.188.228.636)</u>	<u>(30.013.277.140)</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>4.415.954.424</u></b>	<b><u>2.641.515.860</u></b>

### 21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	45.979.027.440	41.509.746.041
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(3.218.531.921)</u>	<u>(2.905.682.223)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	<u>42.760.495.519</u>	<u>38.604.063.818</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	<u>51.203.334</u>	<u>51.203.334</u>
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>	<b><u>835</u></b>	<b><u>754</u></b>

#### (b) Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

### 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.917.011.057	7.684.312.234
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.156.011.958	1.869.498.882
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	3.477.473.091	810.000.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.708.091.377	823.419.324
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	<u>369.149.518</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.627.737.001</u></b>	<b><u>11.187.230.440</u></b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.994.696.729	11.885.549.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	865.528.158	1.843.388.428
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	-
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	129.529.196	72.215.269
Khác	12.426.810	16.763.502
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.002.180.893</b>	<b>13.817.916.435</b>

### 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	17.978.504.997	20.140.155.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.851.411.907	6.631.830.145
Chi phí khấu hao	421.756.973	174.790.304
Khác	1.140.450.342	1.981.328.540
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.392.124.219</b>	<b>28.928.104.184</b>

### 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	152.586.386.418	159.571.352.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.288.950.127	124.943.966.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.130.884.407	104.520.909.916
Chi phí nhân công	54.941.070.891	65.531.691.659
Chi phí khác	4.516.940.070	5.757.844.747
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>472.464.231.913</b>	<b>460.325.765.905</b>

### 26. THU NHẬP KHÁC

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	76.636.887.396	46.874.724.890
Thu bồi thường từ bảo hiểm tàu Aulac Fortune	498.648.910.644	-
Khác	8.096.404.426	1.583.719.055
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>583.382.202.466</b>	<b>48.458.443.945</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 27. CHI PHÍ KHÁC

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí liên quan đến sự cố tàu Aulac Fortune	132.898.416.520	18.995.520.639
Chi phí do thanh lý tàu Aulac Fortune	320.352.836.737	-
Khác	<u>60.000.000</u>	<u>479.302.541</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>453.311.253.257</u></b>	<b><u>19.474.823.180</u></b>

### 28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>57.504.632.442</u></b>	<b><u>51.995.512.349</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	11.500.926.488	10.399.102.470
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	<u>24.678.514</u>	<u>86.663.838</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>11.525.605.002</u></b>	<b><u>10.485.766.308</u></b>

### 29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Đvt: VND


Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	408.000.000	408.000.000
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch	396.000.000	396.000.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	300.000.000	300.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	300.000.000	300.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	300.000.000	150.000.000
Ông Đặng Vinh Sang	Thành viên	-	150.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	2.317.527.476	2.568.390.771
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.223.306.498	1.348.554.949
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	<u>1.165.968.031</u>	<u>1.273.662.643</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>6.410.802.005</u></b>	<b><u>6.894.608.363</u></b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

  
\_\_\_\_\_  
Lê Hải Anh  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

